

TRỢ TỪ, THÁN TỪ

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu được thế nào là trợ từ, thế nào là thán từ.
- Biết cách dùng trợ từ, thán từ trong các trường hợp giao tiếp cụ thể.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Về thuật ngữ và khái niệm *trợ từ*.

Trong Việt ngữ học, có trường hợp đối với một số nhóm từ nào đó, sự nhận định về tính chất ngữ pháp – ngữ nghĩa của chúng là nhất trí nhưng sự phân định từ loại và thuật ngữ từ loại vẫn chưa có sự nhất trí. Đó là trường hợp đối với hai nhóm từ sau đây :

Nhóm thứ nhất : gồm các từ như *những, có, chính, đích, ngay,...*

Nhóm thứ hai : gồm các từ như *à, ư, nhỉ, nhé, chứ, đi, thay,...*

Hai nhóm từ này đều có chung mấy đặc tính ngữ pháp – ngữ nghĩa sau đây :

- Không làm thành phần câu.
- Không làm thành phần của cụm từ.
- Không làm phương tiện liên kết các thành phần của cụm từ hoặc thành phần của câu.
- Biểu thị mối quan hệ giữa người nói với điều được nói đến ở trong câu (nhấn mạnh, nghi vấn, cầu khiến, thân mật, ngạc nhiên,...).

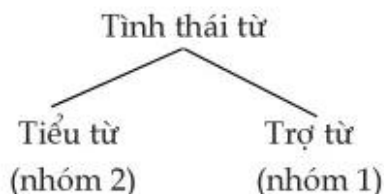
Tuy nhiên hai nhóm từ này cũng có chỗ khác nhau :

Các từ thuộc nhóm thứ nhất có tác dụng nhấn mạnh ý nghĩa của một từ ngữ trong câu. Còn tác dụng của các từ thuộc nhóm thứ hai thì lại liên quan đến ý nghĩa của cả câu.

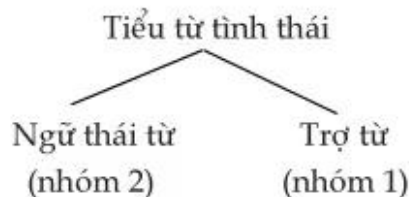
Đối với hai nhóm từ này, có hai cách phân loại khác nhau.

Cách phân loại thứ nhất : gộp chung thành một từ loại và từ loại đó chia thành hai tiểu loại, mỗi nhóm là một tiểu loại. Ví dụ :

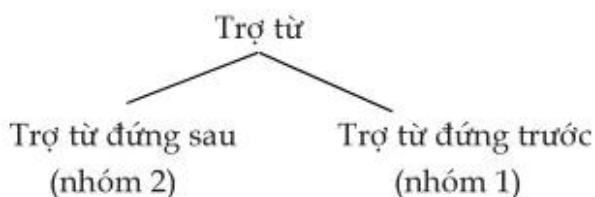
Đinh Văn Đức :



Diệp Quang Ban :



Nguyễn Minh Thuyết :



Cách phân loại thứ hai : không gộp hai nhóm trên thành một từ loại và xem mỗi nhóm là một từ loại riêng. Đó là giải pháp của chương trình mới. Nhóm thứ nhất gọi là *trợ từ*; nhóm thứ hai gọi là *tình thái từ*. Theo chúng tôi thì cả hai cách phân loại trên đều có thể chấp nhận được. Quan trọng là ở chỗ giúp cho HS nhận thức, sử dụng đúng các từ thuộc lớp từ loại này. Và sự lựa chọn cuối cùng còn chờ ở tương lai, qua một quá trình thực tiễn.

Cũng cần phải nói thêm là trong SGK Tiếng Việt (chỉnh lí) trước đây không nói đến các từ nhóm 1. Cái gọi là *trợ từ* trong SGK *Tiếng Việt 7* (chỉnh lí) hoàn toàn trùng hợp với *tình thái từ* trong SGK *Ngữ văn 8* này.

2. Trợ từ thường là do các loại từ khác chuyển loại làm thành. Trợ từ *chính* do tính từ *chính* chuyển thành, trợ từ *có* do động từ *có* chuyển thành, trợ từ *những* do lượng từ *những* chuyển thành. Vì vậy, GV cần lưu ý HS phân biệt hiện tượng đồng âm khác loại này. Sự phân biệt này dựa vào các đặc tính ngữ pháp – ngữ nghĩa của mỗi từ loại.

3. Thán từ là lớp từ loại không có gì phức tạp. *Thán từ* là một thuật ngữ mượn từ tiếng Hán. Trong tiếng Hán, *thán* không chỉ có nghĩa là thốt lên để biểu thị sự đau khổ mà còn có nghĩa là thốt lên để biểu thị sự sung sướng, thú vị,... Lai lịch của thuật ngữ *thán từ* là vậy. Tuy nhiên, thuật ngữ này trong tiếng Việt có thể gây ra nhiều thắc mắc, vì trong tiếng Việt, *thán* thường được hiểu là than, là biểu thị sự đau khổ. Và theo cách hiểu chiết nghĩa như thế thì làm sao có thể cho

những từ biểu thị sự sung sướng, thú vị như *a, a ha, ái chà*, hoặc những từ gọi đáp như *này, vâng, dạ...* là thán từ được. Đó là chỗ bất cập của thuật ngữ *thán từ*. Chính vì thế mà trong Việt ngữ học, lớp từ này còn có những tên gọi khác như *cảm từ, cảm thán từ...* Mặc dù vậy, do thuật ngữ *thán từ* đã được dùng quen trong Việt ngữ học, kể cả trong SGK từ trước đến nay nên chương trình và SGK lần này vẫn giữ nguyên thuật ngữ *thán từ*.

4. Điều quan trọng là phải làm cho HS hiểu được ngữ nghĩa và đặc tính ngữ pháp của thán từ.

a) Thán từ không biểu thị khái niệm mà chỉ làm dấu hiệu biểu lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ của người nói hoặc để gọi – đáp.

b) Thán từ có thể độc lập tạo thành câu (câu đặc biệt) hoặc làm thành phần biệt lập trong câu.

Trong tiếng Việt, số lượng thán từ không nhiều. Trong số đó có nhiều thán từ đã được HS sử dụng thành thạo. Nhưng cũng còn một số thán từ còn tương đối xa lạ với HS (chẳng hạn có HS chưa phân biệt nổi *ôi* với *eo ôi*). Tùy tình hình thực tế về trình độ của HS trong lớp, GV hướng dẫn HS tìm hiểu các thán từ còn xa lạ đó trong tiết học này và cả trong giờ đọc – hiểu văn bản. Đặc biệt cần lưu ý HS sử dụng các thán từ gọi đáp phù hợp với ngữ cảnh, đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm *trợ từ*.

GV cho HS quan sát, so sánh ba câu ví dụ trong SGK.

a) So sánh câu thứ nhất và câu thứ hai. Câu thứ nhất nói lên một sự việc khách quan là : nó ăn (số lượng) hai bát cơm. Ở câu thứ hai, thêm từ *những*, ngoài việc diễn đạt một việc khách quan như câu thứ nhất, còn có ý nhấn mạnh, đánh giá việc nó ăn hai bát cơm là nhiều, là vượt quá mức bình thường. Câu này có thể dùng trong trường hợp một em bé bình thường chỉ ăn một bát cơm nhưng hôm nay nó ăn được gấp đôi.

So sánh câu thứ ba và câu thứ nhất. Câu thứ ba, thêm từ *có*, ngoài việc diễn đạt một sự việc khách quan như câu thứ nhất, còn có ý nghĩa nhấn mạnh, đánh giá việc nó ăn hai bát cơm là ít, là không đạt mức độ bình thường. Câu này dùng trong tình huống chẳng hạn nói về một người lớn nào đó, bình thường ăn bốn

năm bát cơm, hôm nay bị ốm hay vì một lí do nào đó chỉ ăn được một số lượng ít (một bát cơm).

b) Như vậy, *những* và *có* ở đây là từ dùng để biểu thị thái độ nhấn mạnh, đánh giá của người nói đối với sự vật, sự việc được nói đến ở trong câu.

Ngoài các ví dụ trong SGK, tùy điều kiện thời gian, GV có thể cho HS phân tích thêm một số ví dụ về các trợ từ khác như *chính, đích, ngay*.

Từ các quan sát trên, GV gợi dẫn HS đi đến kết luận về trợ từ như đã ghi ở phần *Ghi nhớ*.

Hoạt động 2. Tìm hiểu khái niệm *thán từ*.

GV cho HS quan sát các từ *này, a* và *vâng* trong hai đoạn trích tác phẩm của Nam Cao và Ngô Tất Tố.

a) *Này* là tiếng thốt ra để gây sự chú ý của người đối thoại. *A* trong trường hợp này là tiếng thốt ra để biểu thị sự tức giận khi nhận ra một điều gì đó không tốt. Lưu ý HS là *a* còn được dùng trong trường hợp biểu thị sự vui mừng, sung sướng như "*A ! Mẹ đã về !*". Cũng cần lưu ý là tiếng *a* biểu thị sự tức giận và tiếng *a* biểu thị sự vui mừng có khác nhau về ngữ điệu (cho một vài HS phát âm để diễn đạt hai sắc thái tình cảm này). *Vâng* ở đây là tiếng dùng để đáp lại lời người khác một cách lễ phép, tỏ ý nghe theo.

b) Câu hỏi thứ hai nhằm gợi dẫn HS tìm hiểu một đặc tính ngữ pháp của thán từ. Thán từ có khả năng một mình tạo thành câu như *này, a* trong đoạn văn của Nam Cao. Thán từ cũng có lúc làm thành phần biệt lập của câu (không có quan hệ ngữ pháp với các thành phần khác) như *này, vâng* trong đoạn văn của Ngô Tất Tố. GV có thể cho HS tìm thêm một số ví dụ về vấn đề này.

Cuối hoạt động này, GV gợi dẫn HS đi đến kết luận như đã ghi ở phần *Ghi nhớ* trong mục II.

Hoạt động 3. Hướng dẫn làm bài tập.

Các bài tập 1, 2, 3, 4 làm ở lớp ; bài tập 5, 6 có thể làm ở nhà.

IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

Bài tập 1.

a) (+), b) (-), c) (+), d) (-), e) (-), g) (+), h) (-), i) (+).

Bài tập 2. Về nghĩa của các trợ từ, có thể tham khảo từ điển.

Bài tập 3.

a) *này, à*

b) *ấy*

c) *vâng*

d) *chao ôi*

e) *hời ơi*

Bài tập 4. Về nghĩa của các thán từ, có thể tham khảo các từ điển.

Bài tập 5. GV nhắc nhở HS dùng thán từ phù hợp với tình huống giao tiếp.

Bài tập 6. Câu tục ngữ này khuyên bảo chúng ta cách dùng thán từ gọi đáp biểu thị sự lễ phép.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt* (từ loại), NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.

– Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Sđd.

– Diệp Quang Ban (Chủ biên) – Hoàng Dân, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.

– Nguyễn Đức Dân, *Lôgic, ngữ nghĩa, cú pháp*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.

– Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Sđd.